



TIÊU CHUẨN TRỒNG TRỌT
VIETFARM G.A.P

Tiêu chuẩn này được xây dựng bởi

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP

Phát hành:

Mã số: VFS GCR02:2025

Thời gian dự kiến rà soát lại: 2027

Gửi phản hồi: standards@VietFarm.org.vn

Bản quyền @2018-2025 thuộc về Trung tâm Phát triển và Hội nhập (Center for Development and Integration). Nghiêm cấm phát hành lại, lưu trữ hoặc chuyển thể lại hoặc bằng bất kỳ hình thức nào mà không làm rõ quyền sở hữu của tổ chức.

LỜI GIỚI THIỆU

VietFarm là hệ thống tiêu chuẩn độc lập về nông nghiệp và sản phẩm nông sản, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp Việt Nam. Tiêu chuẩn được xây dựng phù hợp với điều kiện sản xuất của các hộ nông dân nhỏ, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời đáp ứng các yêu cầu khắt khe của thị trường quốc tế về chất lượng và phát triển bền vững.

Bộ tiêu chuẩn VietFarm được xây dựng trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia về quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hành nông nghiệp tốt và yêu cầu kỹ thuật của thị trường quốc tế và khu vực. Bộ tiêu chuẩn VietFarm là biện pháp thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải và phát triển bền vững.

Tiêu chuẩn VietFarm được xây dựng và quản trị bởi Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CDI – một tổ chức khoa học công nghệ) với vai trò tư vấn kỹ thuật của Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Công Bằng Xanh (GFT), Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam (VSQI), Tổ chức VECTRA INTERNATIONAL từ năm 2018.

Hệ sinh thái VietFarm bao gồm Hội đồng Tiêu chuẩn VietFarm, với các đơn vị sáng lập, các chuyên gia, các nhà khoa học, viện nghiên cứu, hiệp hội ngành nghề có vai trò tư vấn và giám sát hệ thống tiêu chuẩn VietFarm. Ngoài ra còn có các tổ chức kiểm định, đánh giá, xác nhận độc lập về việc áp dụng tiêu chuẩn.

Bộ tiêu chuẩn VietFarm GAP - Trồng trọt đã nhận được sự tham gia xây dựng, đóng góp tư vấn của Liên Danh Netzero bao gồm Trung tâm Phát triển và Hội nhập, Liên hiệp HTX Kinh tế số Việt Nam (VDECA), Viện Công nghệ xanh (GreenTech), Liên hiệp HTX Nông nghiệp bền vững VietFarm (VCASA), Công ty TNHH doanh nghiệp xã hội Dịch vụ VietFarm (VietFarm Services). Dự án phát triển nông nghiệp bền vững và tiêu chuẩn VietFarm tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của Cơ quan Viện trợ Ireland tại Việt Nam (Irish Aid).

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
MỤC LỤC	4
MỤC TIÊU	6
MỤC ĐÍCH	6
PHẠM VI ÁP DỤNG	6
THAM CHIẾU BỘ TIÊU CHUẨN VIETFARM – GEN	7
PHẦN 1: YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT G.A.P.....	8
1. Tài nguyên và môi trường	8
2. Điều kiện trong sản xuất trồng trọt an toàn	8
3. Yêu cầu trong sản xuất trồng trọt.....	9
4. Chuỗi phân phối và bán hàng.....	9
5. Hệ thống quản lý chất lượng.....	10
PHẦN 2: YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT G.A.P	11
1. Tài nguyên và môi trường	11
1.1 Đất	11
1.2 Nước.....	12
1.3 Đa dạng sinh học.....	12
1.4 Chất thải, rác thải	13
2. Điều kiện trong sản xuất trồng trọt an toàn	13
2.1 Cơ sở vật chất.....	13
2.2 Trang thiết bị và dụng cụ sản xuất	14
2.3 Điều kiện làm việc và vệ sinh	14
3. Yêu cầu trong sản xuất trồng trọt.....	15
3.1 Giai đoạn chuyển đổi/ chuyển tiếp.....	15
3.2 Giống cây trồng	15
3.3 Phân bón và chất bổ sung	15
3.4 Tính toàn vẹn của sản xuất G.A.P.....	16

3.5 Bảo vệ thực vật	16
3.6 Sau thu hoạch.....	17
4. Chuỗi phân phối và bán hàng.....	18
4.1 Tính toàn vẹn trong phân phối sản phẩm	18
4.2 Vận chuyển	18
4.3 Ghi nhãn sản phẩm	19
4.4 Truy xuất nguồn gốc sản phẩm	19
4.5 Hệ thống bán hàng và tiếp thị.....	19
5. Hệ thống quản lý chất lượng.....	20
5.1 Kiểm soát chất lượng trong quy trình sản xuất	20
5.2 Kiểm soát hệ thống ghi chép và truy xuất nguồn gốc.....	20
5.3 Kiểm soát chất lượng trong chuỗi phân phối	20
5.4 Hệ thống đánh giá nội bộ và cải tiến quy trình.....	20

MỤC TIÊU

Mục tiêu của bộ tiêu chuẩn VietFarm G.A.P trong trồng trọt là hướng dẫn các đơn vị sản xuất áp dụng thực hành nông nghiệp tốt, đảm bảo an toàn thực phẩm, chất lượng nông sản và truy xuất minh bạch trong toàn bộ chuỗi canh tác. Bên cạnh đó, tiêu chuẩn thúc đẩy quản lý tài nguyên một cách hiệu quả, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường và hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững.

Thông qua việc áp dụng VietFarm G.A.P, các đơn vị sản xuất không chỉ củng cố uy tín về chất lượng và an toàn của sản phẩm, mà còn thể hiện cam kết đối với các yêu cầu ESG ngày càng cao của thị trường. Các sản phẩm được chứng nhận mang nhãn VietFarm có khả năng tiếp cận tốt hơn các thị trường trong nước và quốc tế, góp phần nâng cao thu nhập cho nông hộ, hợp tác xã và tạo giá trị bền vững cho toàn bộ chuỗi nông nghiệp.

MỤC ĐÍCH

Mục đích của các yêu cầu quản lý trong hoạt động trồng trọt theo VietFarm G.A.P là xây dựng một hệ thống canh tác an toàn và bền vững, trong đó đảm bảo sự hài hòa giữa cây trồng, đất đai, môi trường và sức khỏe người tiêu dùng. Tiêu chuẩn đặt trọng tâm vào việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm, quản lý rủi ro hiệu quả, nâng cao chất lượng sản phẩm và duy trì sự ổn định của hệ sinh thái nông nghiệp.

Tiêu chuẩn này thúc đẩy việc ứng dụng các giải pháp kỹ thuật tiên tiến trong canh tác, tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao khả năng kiểm soát mối nguy trong toàn bộ chuỗi sản xuất. Thông qua quá trình chuẩn hóa sản xuất – thu hoạch – sơ chế – bảo quản, VietFarm G.A.P tạo nền tảng cho hoạt động truy xuất nguồn gốc minh bạch và đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế.

PHẠM VI ÁP DỤNG

Tiêu chuẩn VietFarm G.A.P – Trồng trọt được áp dụng cho tất cả các tổ chức và cá nhân tham gia vào chuỗi sản xuất nông sản VietFarm, bao gồm nông hộ, hợp tác xã, trang trại, cơ sở sơ chế – chế biến và đơn vị phân phối. Việc áp dụng tiêu chuẩn nhằm đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sản xuất, chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm, đồng thời thúc đẩy thực hành nông nghiệp bền vững và truy xuất nguồn gốc minh bạch trong toàn bộ chuỗi giá trị.

Phạm vi áp dụng bao gồm toàn bộ các hoạt động trong chu trình sản xuất và cung ứng sản phẩm trồng trọt:

- Quản lý đất đai và canh tác: chuẩn bị đất, lựa chọn giống, quản lý phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng nguồn nước, quản lý dư lượng cây trồng và chất thải, cũng như tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên.
- Quản lý sau thu hoạch: quy trình thu hoạch, sơ chế, chế biến và bảo quản nhằm duy trì chất lượng và an toàn cho sản phẩm.
- Quản lý phân phối: đóng gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo vệ sản phẩm trong quá trình lưu thông.
- Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm: kiểm soát mối nguy, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và thực hiện truy xuất nguồn gốc đầy đủ trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

THAM CHIẾU BỘ TIÊU CHUẨN VIETFARM – GEN

Trồng trọt G.A.P cần tuân thủ việc áp dụng 10 nguyên tắc cốt lõi của Tiêu chuẩn VietFarm và 10 Tiêu chuẩn chung [tham chiếu: Bộ Tiêu chuẩn VietFarm: VFS GEN:2025] bao gồm:

1. Nâng cao năng lực tổ chức và sản xuất
2. Thúc đẩy cơ hội kinh tế, tiếp cận thị trường bình đẳng
3. Không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và phân biệt đối xử
4. Điều kiện lao động sản xuất sạch và an toàn
5. Đảm bảo môi trường bền vững và phát thải thấp khí nhà kính trong sản xuất
6. Sản xuất sản phẩm an toàn và tự nhiên
7. Truy xuất nguồn gốc trong sản xuất và kinh doanh
8. Kinh doanh có trách nhiệm
9. Thực hành thương mại công bằng
10. Minh bạch trong chuỗi cung ứng

PHẦN 1: YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT G.A.P

1. Tài nguyên và môi trường

Yêu cầu chung: Đảm bảo quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, đa dạng sinh học) và kiểm soát hiệu quả các chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất.

Đất: Phải bảo tồn, duy trì và cải thiện độ phì nhiêu, cấu trúc đất; kiểm soát xói mòn đối với đất dốc; tiến hành phân tích và kiểm soát ô nhiễm kim loại nặng; đồng thời thực hiện các biện pháp để tăng hàm lượng chất hữu cơ trong đất.

Nước: Phải quản lý và sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, khuyến khích tái sử dụng nước thải đã xử lý; đảm bảo chất lượng nước tưới và nước sử dụng sau thu hoạch đạt tiêu chuẩn vệ sinh và không bị ô nhiễm kim loại nặng; đồng thời có kế hoạch quản lý nước toàn diện.

Đa dạng sinh học: Phải nhận diện rủi ro, giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và duy trì/tăng cường đa dạng sinh học trong và ngoài vùng trồng; không được gây tác động tiêu cực đến các khu bảo tồn.

Chất thải, Rác thải: Phải áp dụng các biện pháp phân loại, tái sử dụng, tái chế nhằm giảm dần chất thải rắn; xử lý chất thải hữu cơ bằng phương pháp ủ phù hợp; xử lý sản phẩm nhựa an toàn; hạn chế thất thoát nông sản; và thiết lập hệ thống ghi chép để theo dõi và giảm thiểu các loại chất thải, khí thải. Nghiêm cấm đốt vỏ bao bì thuốc BVTV, phân bón đã qua sử dụng

2. Điều kiện trong sản xuất trồng trọt an toàn

Yêu cầu chung: Đảm bảo môi trường sản xuất, cơ sở vật chất, và điều kiện làm việc đạt chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo và bảo vệ sức khỏe người lao động.

Cơ sở vật chất: Khu vực sản xuất phải sạch, không bị ô nhiễm từ các nguồn xung quanh (giao thông, công nghiệp, chất thải, chăn nuôi, v.v.). Phải thiết lập vùng đệm hoặc rào cản vật lý để ngăn chặn nhiễm chéo với khu vực thông thường. Kho chứa hóa chất phải an toàn, tách biệt. Khu vực sơ chế phải được bố trí theo nguyên tắc một chiều, và các khu vực chế biến sản phẩm hữu cơ phải tách biệt hoàn toàn với sản phẩm thông thường.

Trang thiết bị và Dụng cụ: Tất cả thiết bị phải được làm sạch trước khi sử dụng và bảo dưỡng định kỳ. Dụng cụ phải được đánh dấu và bảo quản riêng biệt.

Điều kiện làm việc và Vệ sinh: Phải cung cấp điều kiện làm việc an toàn, trang thiết bị bảo hộ lao động phù hợp. Nhà vệ sinh và chỗ rửa tay phải sạch sẽ, và phải trang bị dụng cụ sơ cứu tại nơi làm việc.

3. Yêu cầu trong sản xuất trồng trọt

Yêu cầu chung: Áp dụng các thực hành canh tác nông nghiệp tốt, hữu cơ và kiểm soát chặt chẽ các đầu vào (giống, phân bón, BVTV) để duy trì tính toàn vẹn hữu cơ của sản phẩm từ gieo trồng đến sau thu hoạch.

Giai đoạn Chuyển đổi: Phải có thời gian quản lý G.A.P tối thiểu 12 tháng (cây hàng năm) hoặc 18 tháng (cây lâu năm) trước khi thu hoạch.

Giống cây trồng: Phải sử dụng giống có nguồn gốc rõ ràng, ưu tiên giống hữu cơ hoặc giống thông thường chưa qua xử lý. Nghiêm cấm sử dụng giống biến đổi gen (GMO) và giống nuôi cấy mô.

Phân bón và chất bổ sung: Không được sử dụng phân bón hóa học, tổng hợp, và phân bón nano. Chỉ được sử dụng phân bón hữu cơ đã được phép. Phân gia súc thô phải được ủ hoai mục theo quy trình nhiệt độ nghiêm ngặt hoặc áp dụng theo quy tắc 90/120 ngày.

Bảo vệ thực vật: Phải áp dụng các biện pháp quản lý tổng hợp, tích cực (IPM) như luân canh, sử dụng thiên địch, bẫy. Việc sử dụng hóa chất chỉ được thực hiện trong trường hợp nguy hại nghiêm trọng, khi các biện pháp khác không hiệu quả, và chỉ được sử dụng các chất được liệt kê trong Phụ lục.

Tính toàn vẹn G.A.P: Phải cam kết dài hạn với sản xuất G.A.P và tách biệt hoàn toàn giữa khu vực G.A.P và khu vực thông thường (sử dụng rào cản vật lý, quản lý khác biệt).

Sau thu hoạch: Phải duy trì tính toàn vẹn G.A.P, ngăn ngừa nhiễm chéo với sản phẩm thông thường. Phải sử dụng dụng cụ thu hoạch sạch, thùng chứa chuyên dụng và không được phép chiếu xạ sản phẩm.

4. Chuỗi phân phối và bán hàng

Yêu cầu chung: Đảm bảo sản phẩm duy trì tính toàn vẹn G.A.P và chất lượng trong quá trình lưu thông, đồng thời cung cấp thông tin minh bạch và truy xuất nguồn gốc đầy đủ.

Tính toàn vẹn: Sản phẩm G.A.P phải được tách biệt hoàn toàn với sản phẩm thông thường trong toàn bộ chuỗi phân phối để ngăn ngừa trộn lẫn hoặc nhiễm chéo.

Vận chuyển: Phải sử dụng phương tiện vận chuyển sạch, chuyên dụng hoặc có biện pháp ngăn cách phù hợp. Phải duy trì điều kiện bảo quản (nhiệt độ, độ ẩm) phù hợp và lưu hồ sơ vận chuyển đầy đủ.

Ghi nhãn: Nhãn sản phẩm phải rõ ràng, tuân thủ quy định và bắt buộc phải bao gồm thông tin về tổ chức chứng nhận, mã truy xuất nguồn gốc, và chỉ dẫn.

Truy xuất nguồn gốc: Phải thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc xuyên suốt từ trang trại đến người tiêu dùng và duy trì khả năng truy xuất tối thiểu 2 năm sau khi bán sản phẩm.

Hệ thống bán hàng: Đảm bảo tính trung thực trong quảng cáo, tách biệt khu vực trưng bày sản phẩm G.A.P và lưu trữ hồ sơ bán hàng

5. Hệ thống quản lý chất lượng

Yêu cầu chung: Thiết lập, duy trì và cải tiến một hệ thống quản lý chất lượng (QMS) toàn diện, bao gồm xây dựng quy trình sản xuất chi tiết, ghi chép đầy đủ, kiểm soát chất lượng chuỗi cung ứng và đánh giá nội bộ định kỳ.

Quy trình sản xuất: Phải xây dựng quy trình sản xuất chi tiết cho từng loại cây trồng, tuân thủ tiêu chuẩn VietFarm G.A.P, và phổ biến cho tất cả thành viên.

Hệ thống ghi chép: Phải thực hiện ghi chép đầy đủ theo quy định, khuyến khích sử dụng nhật ký điện tử và lưu trữ tài liệu, hồ sơ tối thiểu 12 tháng kể từ ngày thu hoạch.

Kiểm soát chất lượng chuỗi phân phối: Thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tại các điểm quan trọng, kiểm tra định kỳ điều kiện bảo quản, và có cơ chế xử lý khiếu nại, thu hồi sản phẩm không an toàn.

Đánh giá nội bộ và cải tiến: Phải tổ chức đánh giá nội bộ định kỳ (không quá 12 tháng một lần) để xác định điểm không phù hợp, phân tích nguyên nhân và thực hiện hành động khắc phục để cải tiến liên tục quy trình.

PHẦN 2: YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT G.A.P

1. Tài nguyên và môi trường

1.1 Đất

SR 1.1.1 Bảo tồn, duy trì và cải thiện độ phì nhiêu đất, cải thiện cấu trúc đất, tránh làm chặt đất.

SR 1.1.2 Lập kế hoạch quản lý đất và áp dụng các kỹ thuật (như sử dụng cây xanh có rễ ăn sâu, thoát nước) hoặc lựa chọn các kỹ thuật phù hợp với điều kiện địa lý, khí hậu và loại đất của trang trại.

SR 1.1.3 Ghi nhận và lưu giữ bằng chứng (như ảnh, nhật ký canh tác, hóa đơn mua sắm) chứng minh việc áp dụng các kỹ thuật này.

SR 1.1.4 Đối với đất dốc, có biện pháp kiểm soát xói mòn, giảm tác động từ đất dốc như sử dụng cây che phủ, luân canh, xen canh, trồng theo đường đồng mức, hình thành rào thực vật. Khuyến khích canh tác với một số cây có khả năng cải tạo đất, kết hợp các loài cây lâu năm có rễ sâu và các loài cố định đạm theo điều kiện đất địa phương.

SR 1.1.5 Đối với bảo vệ đất ngập nước và đất lầy, phải có kế hoạch bảo vệ để ngăn phát thải carbon cao bao gồm các biện pháp duy trì hoặc phục hồi tình trạng ẩm ướt tự nhiên của đất (không cạn nước một cách quá mức); tránh sử dụng các kỹ thuật canh tác gây mất nước hoặc phá hủy cấu trúc đất ngập nước

SR 1.1.6 Kiểm soát ô nhiễm đất: đảm bảo đất, giá thể không chứa kim loại nặng vượt quá giới hạn cho phép và không bị ô nhiễm hóa chất có hại [tham chiếu Quy chuẩn quốc gia QCVN 03-MT:2015/BTNMT về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất].

SR 1.1.7 Tiến hành phân tích đất, giá thể để kiểm tra hàm lượng kim loại nặng (chì, cadimi, thủy ngân, arsenic, v.v.) trong năm đầu tiên áp dụng tiêu chuẩn. Hàm lượng phải không vượt quá giới hạn. Nếu phát hiện hàm lượng kim loại nặng vượt quá giới hạn, phải: Xác định nguồn ô nhiễm (nước tưới, phân bón, phun thuốc từ vùng lân cận, v.v.) Lập kế hoạch cải thiện và lưu giữ bằng chứng về các biện pháp đã thực hiện

SR 1.1.8 Nếu sử dụng hóa chất để xử lý đất, giá thể, phải ghi nhận đầy đủ

SR 1.1.9 Lập kế hoạch và thực hiện tăng chất hữu cơ đất qua các kỹ thuật như: Sử dụng phân hữu cơ (phân hữu cơ, phân trâu, phân gà); giữ lại phụ phẩm cây trồng trên đất (không đốt); trồng cây xanh và cây che phủ; ủ compost từ chất thải nông nghiệp; thực hiện luân canh hoặc phối hợp canh tác để tăng đa dạng sinh học đất và cải thiện khả năng tích trữ carbon. Ghi nhận và lưu giữ bằng chứng về các hoạt động tăng chất hữu cơ (như nhật ký canh tác, ảnh, hóa đơn phân bón hữu cơ).

1.2 Nước

SR 1.2.1 Quản lý và sử dụng nước tiết kiệm, an toàn và hiệu quả (thông qua các biện pháp tưới tiêu thông minh hoặc các biện pháp khác)

SR 1.2.2 Khuyến khích áp dụng các hệ thống tưới tiêu hiệu quả như tưới nhỏ giọt, tưới phun sương... để giảm thiểu lượng nước sử dụng.

SR 1.2.3 Áp dụng kỹ thuật tưới cây theo nhu cầu của từng giai đoạn sinh trưởng phát triển, dự tính dự báo lượng nước tưới cần thiết tùy thuộc vào điều kiện thời tiết.

SR 1.2.4 Áp dụng các biện pháp nước uống, nước rửa tự động có kiểm soát cho vật nuôi, cây trồng.

SR 1.2.5 Khuyến khích tái sử dụng nguồn nước thải để tưới nhưng phải xử lý đạt yêu cầu theo quy định về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu.

SR 1.2.6 Lưu trữ và sử dụng nước tự nhiên (nước mưa, nước sông, nước suối, nước ngầm,..)

SR 1.2.7 Tiến hành phân tích nước để kiểm tra hàm lượng kim loại nặng (chì, cadimi, thủy ngân, arsenic, v.v.) trong năm đầu tiên áp dụng tiêu chuẩn. Hàm lượng phải không vượt quá giới hạn.

Nếu phát hiện hàm lượng kim loại nặng vượt quá giới hạn, phải: Xác định nguồn ô nhiễm (nước tưới, phân bón, phun thuốc từ vùng lân cận, v.v.) Lập kế hoạch cải thiện và lưu giữ bằng chứng về các biện pháp đã thực hiện

SR 1.2.8 Nước sử dụng sau thu hoạch đáp ứng yêu cầu theo quy định về chất lượng nước sinh hoạt

SR 1.2.9 Áp dụng biện pháp để ngăn ngừa rò rỉ phân bón, thuốc BVTV và các hóa chất gây ô nhiễm nguồn nước.

1.3 Đa dạng sinh học

SR 1.3.1 Phải nhận diện các rủi ro từ hoạt động sản xuất có thể ảnh hưởng đến hệ sinh thái (đất, nước, đa dạng sinh học, thụ phấn, cân bằng sinh thái); có kế hoạch và áp dụng biện pháp phù hợp để giảm thiểu các tác động này.

SR 1.3.2 Thực hiện các biện pháp phục hồi những khu vực đất, nước hoặc thảm thực vật đã bị suy thoái trong quá trình sản xuất để cải thiện môi trường và hỗ trợ hệ sinh thái địa phương.

SR 1.3.3 Không được thực hiện bất kỳ hành động nào gây tác động tiêu cực đến các khu bảo tồn và khu vực di sản.

SR 1.3.4 Phải duy trì và tăng cường đa dạng sinh học trong trang trại/vùng sản xuất và khu vực sinh thái ngoài vùng trồng.

1.4 Chất thải, rác thải

SR 1.4.1 Thu gom và xử lý toàn bộ rác thải phát sinh trong quá trình sản xuất theo đúng quy định; xử lý chất thải từ nhà vệ sinh theo yêu cầu vệ sinh môi trường; nghiêm cấm đốt vỏ bao bì thuốc BVTV và phân bón đã qua sử dụng.

SR 1.4.2 Áp dụng các biện pháp phân loại, tái sử dụng hoặc tái chế nhằm giảm lượng chất thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất.

SR 1.4.3 Xử lý chất thải hữu cơ bằng phương pháp ủ phù hợp để tránh ô nhiễm môi trường và hạn chế phát tán sâu bệnh, cỏ dại.

SR 1.4.4 Xử lý các sản phẩm nhựa trong sản xuất một cách an toàn, có kiểm soát, hạn chế rò rỉ ra môi trường và ưu tiên tái sử dụng hoặc tái chế khi có thể.

SR 1.4.5 Hạn chế thất thoát nông sản và xử lý thực phẩm dư thừa theo thứ tự ưu tiên: sử dụng cho con người; làm thức ăn chăn nuôi; hoặc ủ – tái chế theo hướng thân thiện môi trường.

SR 1.4.6 Đối với chất thải không thể tái chế, phải xử lý đúng cách để tránh ô nhiễm môi trường.

SR 1.4.7 Nhận diện và áp dụng biện pháp hạn chế khói, bụi, mùi và khí thải từ hoạt động sản xuất; bố trí khu vực sơ chế – bảo quản ở vị trí phù hợp để tránh ô nhiễm từ giao thông, khu dân cư, khu công nghiệp, chăn nuôi hoặc các nguồn phát thải khác.

SR 1.4.8 Thiết lập hệ thống ghi chép và theo dõi lượng chất thải rắn, chất thải lỏng và khí thải phát sinh theo từng loại để làm căn cứ đánh giá và giảm thiểu trong các kỳ tiếp theo.

2. Điều kiện trong sản xuất trồng trọt an toàn

2.1 Cơ sở vật chất

SR 2.1.1 Khu vực sản xuất không được bị ô nhiễm bởi chất thải, hóa chất độc hại hoặc nguồn phát thải từ giao thông, công nghiệp, làng nghề, khu dân cư, bệnh viện, khu chăn nuôi, cơ sở giết mổ, nghĩa trang, bãi rác và các hoạt động có nguy cơ cao khác.

SR 2.1.2 Thiết lập vùng đệm hoặc rào cản vật lý giữa khu vực sản xuất G.A.P và khu canh tác thông thường để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

SR 2.1.3 Xác định khoảng cách vùng đệm phù hợp với mức độ rủi ro ô nhiễm, điều kiện khí hậu – nông nghiệp và đặc điểm địa phương.

SR 2.1.4 Tiến hành đánh giá nguy cơ gây ô nhiễm hóa học và sinh học từ lịch sử sử dụng đất và các hoạt động xung quanh; khi có rủi ro cao về chất cấm phải thực hiện phân tích phù hợp để xác nhận tính toàn vẹn. Nếu xuất hiện mối nguy, phải áp dụng biện pháp phòng ngừa – kiểm soát hiệu quả hoặc dừng sản xuất tại khu vực đó.

SR 2.1.5 Khu vực kho lưu trữ phân bón, thuốc BVTV và các hóa chất phải an toàn, có biển nhận diện, chống rò rỉ/chảy tràn, và tách biệt hoàn toàn với khu sản xuất, sơ chế và bảo quản.

SR 2.1.6 Trường hợp cơ sở có nhiều điểm sản xuất, từng địa điểm phải được nhận diện rõ ràng bằng tên hoặc mã số riêng.

SR 2.1.7 Nhà sơ chế và khu bảo quản sản phẩm phải được bố trí ở vị trí phù hợp, hạn chế tối đa nguy cơ ô nhiễm từ khói, bụi, chất thải và hóa chất độc hại từ các nguồn bên ngoài.

SR 2.1.8 Khu vực sơ chế phải tuân theo nguyên tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm cuối cùng để ngăn chặn lây nhiễm chéo.

SR 2.1.9 Nếu cơ sở xử lý cả sản phẩm G.A.P và sản phẩm thông thường, hai khu vực chế biến phải được tách biệt rõ ràng để tránh lẫn lộn và nhiễm chéo.

SR 2.1.10 Toàn bộ khu vực sản xuất, sơ chế và bảo quản phải đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.

2.2 Trang thiết bị và dụng cụ sản xuất

SR 2.2.1 Tất cả trang thiết bị, máy móc, dụng cụ phải được làm sạch trước khi sử dụng cho sản xuất G.A.P.

SR 2.2.2 Phải thực hiện bảo dưỡng định kỳ để tránh gây tai nạn cho người sử dụng và ngăn ngừa ô nhiễm sản phẩm.

SR 2.2.3 Phải có sơ đồ chi tiết về khu vực sản xuất, kho chứa vật tư, thiết bị, dụng cụ, khu vực sơ chế và bảo quản sản phẩm.

SR 2.2.4 Trang thiết bị, dụng cụ phải được đánh dấu và bảo quản riêng biệt.

2.3 Điều kiện làm việc và vệ sinh

SR 2.3.1 Phải cung cấp điều kiện làm việc, sinh hoạt và trang thiết bị an toàn tối thiểu cho người lao động.

SR 2.3.2 Phải có quy định về bảo hộ lao động và hướng dẫn sử dụng an toàn trang thiết bị, máy móc, dụng cụ.

SR 2.3.3 Phải trang bị dụng cụ sơ cứu và hướng dẫn sơ cứu tại nơi sản xuất và chế biến.

SR 2.3.4 Người lao động phải sử dụng bảo hộ lao động phù hợp với đặc thù công việc để hạn chế nguy cơ ô nhiễm cho sản phẩm và bảo vệ sức khỏe.

SR 2.3.5 Nhà vệ sinh và chỗ rửa tay phải sạch sẽ và có hướng dẫn vệ sinh cá nhân

3. Yêu cầu trong sản xuất trồng trọt

3.1 Giai đoạn chuyển đổi/ chuyển tiếp

SR 3.1.1 Phải có thời gian quản lý GAP ít nhất 12 tháng đối với cây hàng năm và 18 tháng đối với cây lâu năm trước khi sản phẩm thu hoạch.

SR 3.1.2 Thời gian chuyển đổi có thể kéo dài thêm tùy thuộc vào kết quả đánh giá rủi ro ô nhiễm.

SR 3.1.3 Thời gian chuyển đổi phải được ghi nhận bằng văn bản, tính từ ngày bắt đầu áp dụng quản lý hữu cơ hoặc ngày nộp đơn xin chứng nhận.

SR 3.1.4 Việc giảm thời gian chuyển đổi chỉ được chấp thuận khi có bằng chứng xác thực về việc không sử dụng đầu vào không được phép trong thời gian trước đó.

3.2 Giống cây trồng

SR 3.2.1 Phải sử dụng giống cây trồng có nguồn gốc rõ ràng, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc giống địa phương đã được sản xuất, sử dụng lâu năm không gây độc cho người.

SR 3.2.2 Sử dụng hạt giống và vật liệu trồng trọt từ hệ thống nông nghiệp hữu cơ. Trường hợp không có sẵn, có thể sử dụng hạt giống và vật liệu trồng trọt thông thường chưa qua xử lý.

SR 3.2.3 Không được sử dụng giống biến đổi gen (GMO) và giống nuôi cấy mô.

SR 3.2.4 Phải ưu tiên sử dụng giống có khả năng kháng sâu bệnh và sử dụng hạt giống, cây giống khỏe, sạch sâu bệnh.

SR 3.2.5 Các vật liệu trồng trọt được xử lý chỉ được chấp nhận khi được xử lý bằng các chất được liệt kê trong **Phụ lục**.

3.3 Phân bón và chất bổ sung

SR 3.3.1 Không được sử dụng các loại phân bón hóa học tổng hợp, phân bón hòa tan bằng phương pháp hóa học (như supe lân), phân bón nano và các loại thuốc bảo vệ thực vật hóa học.

SR 3.3.2 Chỉ được sử dụng phân bón hữu cơ và chất bổ sung đã được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam; phân bón phải giữ nguyên bao bì gốc và được bảo quản đúng cách để tránh cháy nổ, tăng nhiệt hoặc hư hỏng.

SR 3.3.3 Khi sử dụng phân gia súc, gia cầm làm phân bón, phải ủ hoai mục và kiểm soát hàm lượng kim loại nặng theo quy định; không được sử dụng phân người trên cây lương thực. Nguyên liệu hữu cơ được phép sử dụng bao gồm: (a) Phân động vật thô, được phép đưa vào đất khi thỏa mãn một trong các điều kiện sau: áp dụng cho đất không dùng cho cây trồng phục vụ con người; hoặc bón vào đất ít nhất 120 ngày trước thu hoạch đối với sản phẩm có phần ăn được tiếp xúc trực tiếp với đất; hoặc bón vào đất ít nhất 90 ngày trước thu hoạch đối với sản phẩm có phần ăn được không tiếp xúc trực tiếp với đất. (b)

Chất hữu cơ từ thực vật hoặc động vật đã qua ủ với tỷ lệ C:N ban đầu từ 25:1 đến 40:1 và duy trì nhiệt độ 55°C – 77°C tối thiểu 3 ngày đối với hệ thống ủ trong thùng hoặc đống ủ tĩnh có sục khí, hoặc tối thiểu 15 ngày đối với đống ủ dài, trong đó phải đảo trộn tối thiểu 5 lần. (c) Vật liệu thực vật chưa qua ủ.

SR 3.3.4 Việc bón phân phải dựa trên nhu cầu dinh dưỡng của từng loại cây trồng, kết quả phân tích đất hoặc hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.

SR 3.3.5 Chỉ được sử dụng phân khoáng có nguồn gốc tự nhiên như biện pháp bổ sung cho các phương pháp bón hữu cơ – sinh học.

3.4 Tính toàn vẹn của sản xuất G.A.P

SR 3.2.1 Phải thực hiện cam kết dài hạn áp dụng các thực hành sản xuất G.A.P trên toàn bộ khu vực canh tác được đăng ký đánh giá.

SR 3.2.2 Không được chuyển đổi qua lại giữa khu vực sản xuất G.A.P và khu vực sản xuất thông thường trên cùng một diện tích đất; trường hợp cần thay đổi mục đích sử dụng phải có lý do rõ ràng và thực hiện lại đầy đủ các yêu cầu, điều kiện trước khi được công nhận.

SR 3.2.3 Phải tách biệt rõ ràng khu vực G.A.P và khu vực sản xuất thông thường bằng rào cản vật lý hoặc các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa nhiễm chéo.

SR 3.2.4 Phải áp dụng biện pháp quản lý phân biệt như sử dụng giống khác nhau, lịch thời vụ/thu hoạch riêng hoặc có nhận diện riêng để tránh nhầm lẫn giữa sản phẩm G.A.P và sản phẩm thông thường.

SR 3.2.5 Phải bảo quản nguyên liệu đầu vào và sản phẩm G.A.P riêng biệt, không để lẫn, nhiễm chéo hoặc tiếp xúc với vật tư, sản phẩm từ khu vực sản xuất thông thường.

SR 3.2.6 Phải ghi chép đầy đủ và lưu trữ hồ sơ chứng minh việc phân tách khu vực, quy trình, vật tư và sản phẩm giữa G.A.P và không G.A.P trong toàn bộ chuỗi sản xuất – bảo quản – sơ chế.

3.5 Bảo vệ thực vật

SR 3.5.1 Phải áp dụng các quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) bao gồm quản lý độ phì nhiêu, biện pháp canh tác, lựa chọn giống phù hợp và tăng cường đa dạng sinh học để kiểm soát sâu bệnh và cỏ dại.

SR 3.5.2 Phải thực hiện các biện pháp ngăn ngừa sinh vật gây hại như luân canh cây trồng, quản lý dinh dưỡng đất – cây trồng, vệ sinh đồng ruộng để loại bỏ mầm bệnh – hạt cỏ dại, và sử dụng giống có khả năng kháng sâu bệnh.

SR 3.5.3 Được phép áp dụng các biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại gồm: bảo vệ và tạo môi trường thuận lợi cho thiên địch; phóng thích thiên địch và các loài ký sinh; trồng cây xua đuổi hoặc dẫn dụ; sử dụng bẫy, rào chắn, ánh sáng, nhiệt độ hoặc tiếng động.

SR 3.5.4 Được phép áp dụng các biện pháp kiểm soát cỏ dại như cắt tỉa, nhổ cỏ bằng tay, canh tác cơ giới, chặn thả có kiểm soát; đốt cỏ khi bảo đảm an toàn sinh thái; che phủ đất bằng vật liệu tự nhiên, phân hủy sinh học hoặc vật liệu tổng hợp (với điều kiện thu gom sau sử dụng).

SR 3.5.5 Được phép áp dụng các biện pháp kiểm soát dịch bệnh bao gồm ngăn chặn lây lan mầm bệnh và sử dụng chất có nguồn gốc thực vật, khoáng hoặc chế phẩm sinh học không chứa chất tổng hợp.

SR 3.5.6 Phải áp dụng biện pháp phòng ngừa để tránh lây nhiễm chéo mầm bệnh giữa các ruộng, lô canh tác và giữa các giai đoạn sản xuất.

SR 3.5.7 Khi xảy ra nguy hại nghiêm trọng và các biện pháp khác không hiệu quả, chỉ được sử dụng các hoạt chất được phép theo **Phụ lục xxxx** và tuyệt đối không sử dụng chất cấm theo **Phụ lục yyyy**.

SR 3.5.8 Khi buộc phải sử dụng hóa chất, phải áp dụng nguyên tắc xử lý chọn lọc, đúng vị trí và đúng thời điểm để giảm lãng phí và hạn chế tác động đến cây trồng, môi trường và sinh vật có ích.

SR 3.5.9 Phải luân phiên và thay đổi nhóm hoạt chất khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nhằm hạn chế tình trạng kháng thuốc của sâu bệnh.

SR 3.5.10 Phải ghi chép đầy đủ về việc sử dụng hóa chất và thực hiện các biện pháp nhằm giảm dần lượng hóa chất đầu vào theo thời gian.

SR 3.5.11 Áp dụng biện pháp ngăn ngừa thuốc BVTV và hóa chất nông nghiệp phát tán sang khu vực không cần xử lý như nguồn nước, khu dân cư, vùng đệm sinh thái và cây trồng lân cận.

3.6 Sau thu hoạch

SR 3.6.1 Phải duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm G.A.P trong toàn bộ quá trình thu hoạch, sơ chế, đóng gói, vận chuyển và bảo quản; ngăn ngừa mọi khả năng nhiễm chéo với sản phẩm thông thường; không sử dụng bất kỳ hóa chất nào không được phép; theo dõi và phát hiện mối nguy sau thu hoạch để áp dụng biện pháp kiểm soát kịp thời; áp dụng biện pháp ngăn động vật xâm nhập khu vực thu hoạch, sơ chế và bảo quản; nếu sử dụng bẫy hoặc mồi phải đặt tại vị trí an toàn, không gây ô nhiễm sản phẩm.

SR 3.6.2 Khi thu hoạch phải sử dụng dụng cụ riêng, sạch, không chứa tồn dư hóa chất; thu hoạch đúng thời điểm để đảm bảo chất lượng; ghi chép đầy đủ thời gian và khối lượng thu hoạch; sử dụng thùng chứa sạch dành riêng cho sản phẩm G.A.P; đánh dấu hoặc dán nhãn phân biệt ngay tại thời điểm thu hoạch.

SR 3.6.3 Trong sơ chế và chế biến chỉ được sử dụng phương pháp vật lý hoặc sinh học; phải tách biệt không gian hoặc thời gian giữa sản phẩm G.A.P và sản phẩm thông thường; làm sạch toàn bộ thiết bị – máy móc trước khi sử dụng; sử dụng nước sạch đạt chuẩn; chỉ dùng phụ gia hoặc chất hỗ trợ chế biến nằm trong danh mục cho phép; không được chiếu xạ sản phẩm.

SR 3.6.4 Trong bảo quản phải bố trí khu vực riêng, có biển báo rõ ràng cho sản phẩm G.A.P; áp dụng biện pháp vật lý – sinh học để kiểm soát côn trùng; duy trì nhiệt độ và độ ẩm phù hợp theo loại sản phẩm; không được sử dụng chất bảo quản hoặc chất chống nấm mốc tổng hợp.

SR 3.6.5 Khi đóng gói phải sử dụng vật liệu thân thiện môi trường, ưu tiên tái chế hoặc phân hủy sinh học; vật liệu phải sạch, mới, không có nguy cơ gây nhiễm bẩn; ghi nhãn đầy đủ theo quy định; bảo đảm việc đóng gói không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

SR 3.6.6 Trong vận chuyển nội bộ phải sử dụng phương tiện sạch, không có tồn dư hóa chất; tách biệt sản phẩm G.A.P với sản phẩm thông thường; bảo vệ sản phẩm khỏi nguy cơ nhiễm bẩn trong suốt quá trình vận chuyển; ghi chép đầy đủ thông tin vận chuyển để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc.

4. Chuỗi phân phối và bán hàng

4.1 Tính toàn vẹn trong phân phối sản phẩm

SR 4.1.1 Phải đảm bảo sản phẩm G.A.P được tách biệt hoàn toàn với sản phẩm thông thường trong toàn bộ chuỗi phân phối.

SR 4.1.2 Phải có biện pháp ngăn ngừa trộn lẫn hoặc nhiễm chéo giữa sản phẩm G.A.P và sản phẩm thông thường trong quá trình phân phối.

SR 4.1.3 Phải thực hiện kiểm tra định kỳ để đảm bảo tính toàn vẹn của sản phẩm G.A.P trong chuỗi phân phối.

SR 4.1.4 Phải thiết lập quy trình xử lý sự không phù hợp khi phát hiện rủi ro hoặc vi phạm trong quá trình phân phối.

4.2 Vận chuyển

SR 4.2.1 Phải sử dụng phương tiện vận chuyển chuyên dụng cho sản phẩm G.A.P hoặc có biện pháp ngăn cách phù hợp khi vận chuyển chung.

SR 4.2.2 Phải làm sạch phương tiện vận chuyển trước khi sử dụng cho sản phẩm G.A.P và lưu hồ sơ vệ sinh.

SR 4.2.3 Phải bố trí riêng khu vực xếp dỡ hàng hóa G.A.P và hàng hóa thông thường để tránh nhiễm chéo.

SR 4.2.4 Phải sử dụng thùng hoặc container vận chuyển sạch, mới hoặc được làm sạch hoàn toàn trước khi chứa sản phẩm G.A.P.

SR 4.2.5 Phải duy trì nhiệt độ và độ ẩm thích hợp trong quá trình vận chuyển theo yêu cầu của từng loại sản phẩm.

SR 4.2.6 Phải lưu trữ hồ sơ vận chuyển bao gồm ngày vận chuyển, nguồn gốc, điểm đến, số lượng, chủng loại sản phẩm và thông tin phương tiện vận chuyển.

4.3 Ghi nhãn sản phẩm

SR 4.3.1 Phải ghi nhãn rõ ràng đối với tất cả sản phẩm G.A.P theo quy định hiện hành về ghi nhãn hàng hóa.

SR 4.3.2 Nhãn sản phẩm G.A.P phải bao gồm: tên sản phẩm; thông tin nhà sản xuất hoặc đơn vị đóng gói; mã truy xuất nguồn gốc; thành phần sản phẩm (nếu đa thành phần); ngày sản xuất/đóng gói và hạn sử dụng; điều kiện bảo quản; nguồn gốc xuất xứ; và thông tin về tổ chức chứng nhận khi áp dụng.

SR 4.3.3 Đối với sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi, phải ghi rõ “sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi” và không được sử dụng logo chứng nhận.

SR 4.3.4 Phải sử dụng logo VietFarm G.A.P đúng quy cách và chỉ sau khi được phê duyệt.

SR 4.3.5 Không được ghi nhãn G.A.P cho sản phẩm không đạt yêu cầu hoặc chưa qua xác nhận.

4.4 Truy xuất nguồn gốc sản phẩm

SR 4.4.1 Phải thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc xuyên suốt từ trang trại đến người tiêu dùng.

SR 4.4.2 Hệ thống truy xuất phải đảm bảo khả năng nhận diện và theo dõi sản phẩm G.A.P tại tất cả các công đoạn trong chuỗi sản xuất – sơ chế – phân phối.

SR 4.4.3 Phải ghi nhận và lưu trữ thông tin truy xuất bao gồm: nhà sản xuất; lô sản xuất; ngày thu hoạch; đơn vị sơ chế/chế biến; đơn vị đóng gói; kênh phân phối; lịch sử vận chuyển – giao nhận.

SR 4.4.4 Phải cung cấp công cụ truy xuất dễ dàng cho người tiêu dùng như mã QR, ứng dụng tra cứu hoặc số điện thoại hỗ trợ.

SR 4.4.5 Phải duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc tối thiểu trong 2 năm sau khi bán sản phẩm.

4.5 Hệ thống bán hàng và tiếp thị

SR 4.5.1 Phải đảm bảo tính trung thực trong quảng cáo và tiếp thị sản phẩm G.A.P, không gây hiểu nhầm cho người tiêu dùng.

SR 4.5.2 Không được tuyên bố lợi ích sức khỏe khi không có cơ sở khoa học.

SR 4.5.3 Phải tách biệt khu vực trưng bày và bán sản phẩm G.A.P với sản phẩm thông thường tại điểm bán để tránh nhầm lẫn.

SR 4.5.4 Phải đào tạo nhân viên bán hàng về kiến thức sản phẩm G.A.P và tiêu chuẩn VietFarm.

SR 4.5.5 Phải lưu trữ hồ sơ bán hàng gồm số lượng sản phẩm bán ra theo từng loại và theo từng kênh phân phối để phục vụ truy xuất và kiểm tra.

5. Hệ thống quản lý chất lượng

5.1 Kiểm soát chất lượng trong quy trình sản xuất

SR 5.1.1 Phải xây dựng quy trình sản xuất chi tiết cho từng loại hoặc nhóm cây trồng, phù hợp điều kiện địa phương và tuân thủ yêu cầu VietFarm G.A.P; quy trình phải bao quát đầy đủ các khâu từ chuẩn bị đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch đến sơ chế.

SR 5.1.2 Quy trình sản xuất phải được phổ biến, đào tạo và đảm bảo tất cả thành viên tham gia sản xuất hiểu và áp dụng thống nhất.

5.2 Kiểm soát hệ thống ghi chép và truy xuất nguồn gốc

SR 5.2.1 Phải thực hiện ghi chép đầy đủ theo yêu cầu của tiêu chuẩn VietFarm G.A.P; khuyến khích sử dụng nhật ký điện tử và hệ thống truy xuất nguồn gốc có xác nhận.

SR 5.2.2 Phải lưu trữ và kiểm soát tài liệu, hồ sơ trong thời gian tối thiểu 12 tháng kể từ ngày thu hoạch.

SR 5.2.3 Phải thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc xuyên suốt chuỗi sản xuất để đảm bảo khả năng theo dõi từng lô sản phẩm.

5.3 Kiểm soát chất lượng trong chuỗi phân phối

SR 5.3.1 Phải thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tại các điểm quan trọng trong chuỗi phân phối.

SR 5.3.2 Phải thực hiện kiểm tra định kỳ điều kiện bảo quản, nhiệt độ, độ ẩm và các yếu tố có ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

SR 5.3.3 Phải có biện pháp kiểm soát hàng giả, hàng nhái và phòng ngừa gian lận thương mại đối với sản phẩm G.A.P trên thị trường.

SR 5.3.4 Phải thiết lập cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại của khách hàng liên quan đến chất lượng sản phẩm.

SR 5.3.5 Phải có quy trình thu hồi sản phẩm không đạt yêu cầu chất lượng hoặc an toàn.

5.4 Hệ thống đánh giá nội bộ và cải tiến quy trình

SR 5.4.1 Phải có quy định nội bộ về phân công nhiệm vụ, tổ chức sản xuất, kiểm tra và giám sát nhằm đảm bảo vận hành thống nhất.

SR 5.4.2 Phải tổ chức đánh giá nội bộ định kỳ, tối thiểu mỗi 12 tháng; sử dụng kết quả đánh giá để xác định cơ hội cải tiến liên tục. Khi phát hiện điểm không phù hợp, phải phân tích nguyên nhân, thực hiện hành động khắc phục và theo dõi kết quả khắc phục.